Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 9, 304-308

USE OF LEARNING MATERIALS AND THEIR ASSOCIATION WITH ACADEMIC PERFORMANCE AMONG UNDERGRADUATE AND POSTGRADUATE STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY, 2025

Trinh Thi Huong[1], Dao Van Phuong[1], Mai Thi Ha[1],
Tran Thi Quynh Dien[1], Nong Duc Dung[1], Pham Thi Kieu Oanh[2], Nguyen Thanh Quan[3], Le Xuan Hung[2*]

[1]*Department of Political Theory, Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*
[2]*Institute of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*
[3]*National Hospital of Otorhinolaryngology - 78 Giai Phong, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*

Received: 16/06/2026
Revised: 19/07/2026; Accepted: 18/09/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the use of learning materials and to analyze their association with academic performance among undergraduate and postgraduate students at Hanoi Medical University in 2025.

Methods: A cross-sectional study was conducted on 500 undergraduate and postgraduate students at Hanoi Medical University, with data collected from June to September 2025 using a self-administered questionnaire. Academic performance was dichotomized (good-excellent vs. average-weak). Missing data were handled using multiple imputation by chained equations (MICE). Associations were examined using univariable and multivariable logistic regression, reporting odds ratios (ORs) with 95% confidence intervals (95% CI).

Results: The proportion of frequent/heavy use of artificial intelligence (AI) tools was 73.4%, and frequent/heavy use of traditional textbooks was 76.6%. In the multivariable model, frequent AI use showed a trend toward higher academic performance that did not reach statistical significance (aOR = 1.54; 95% CI: 0.52-4.51; p = 0.435). Tuition fee per semester was significantly associated with the outcome (p = 0.012). Subgroup analysis showed a near-significant trend among postgraduate students (OR = 2.86; 95% CI: 0.87-9.43; p = 0.083) but not among undergraduates (OR = 1.42; 95% CI: 0.75-2.67; p = 0.282).

Conclusion: Traditional materials and AI tools are used concurrently at high levels. There is insufficient evidence to conclude that AI use is independently associated with academic performance across the whole sample; the trend toward benefit among postgraduate students warrants confirmation in larger studies.

Keywords: Learning materials, artificial intelligence, academic performance, medical students, cross-sectional study.

*Corresponding author
Email: lexuanhung@hmu.edu.vn **Phone:** (+84) 911196443 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6732

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ MỐI LIÊN QUAN VỚI KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN, HỌC VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2025

Trịnh Thị Hường[1], Đào Văn Phương[1], Mai Thị Hà[1],
Trần Thị Quỳnh Diễn[1], Nông Đức Dũng[1], Phạm Thị Kiều Oanh[2], Nguyễn Thành Quân[3], Lê Xuân Hưng[2*]

[1]Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam
[2]Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam
[3]Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung Ương - 78 Giải Phóng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 16/06/2026
Ngày sửa: 19/07/2026; Ngày đăng: 18/09/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng sử dụng tài liệu học tập và phân tích mối liên quan giữa việc sử dụng tài liệu học tập với kết quả học tập của sinh viên đại học và học viên sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 500 sinh viên đại học và học viên sau đại học đang theo học tại Trường Đại học Y Hà Nội, thu thập số liệu từ tháng 6-9 năm 2025 bằng bộ câu hỏi tự điền. Kết quả học tập được phân nhóm nhị phân (khá-giỏi so với trung bình-yếu). Số liệu thiếu được xử lý bằng nội suy đa biến (MICE). Mối liên quan được phân tích bằng hồi quy logistic đơn biến và đa biến, báo cáo tỷ số chênh (OR) và khoảng tin cậy 95% (95% CI).

Kết quả: Tỷ lệ sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) ở mức thường xuyên/nhiều là 73,4% và tỷ lệ sử dụng sách, giáo trình truyền thống ở mức thường xuyên/nhiều là 76,6%. Trong mô hình đa biến, việc sử dụng AI thường xuyên được ghi nhận là xu hướng liên quan đến kết quả học tập cao nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê (aOR = 1,54; 95% CI: 0,52-4,51; p = 0,435). Học phí mỗi kỳ có liên quan và có ý nghĩa thống kê (p = 0,012). Phân tích phân nhóm ghi nhận xu hướng tiệm cận ý nghĩa ở học viên sau đại học (OR = 2,86; 95% CI: 0,87-9,43; p = 0,083) nhưng không ở sinh viên đại học (OR = 1,42; 95% CI: 0,75-2,67; p = 0,282).

Kết luận: Tài liệu truyền thống và công cụ AI được sử dụng song hành ở mức cao. Chưa đủ bằng chứng để kết luận rằng việc sử dụng AI có liên quan độc lập với kết quả học tập trên toàn bộ mẫu; xu hướng hưởng lợi ở học viên sau đại học cần được kiểm chứng bằng nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn.

Từ khóa: Tài liệu học tập, trí tuệ nhân tạo, kết quả học tập, sinh viên y khoa, nghiên cứu cắt ngang.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong đào tạo y khoa, tài liệu học tập không chỉ truyền tải kiến thức mà còn là cầu nối then chốt giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời định hình tư duy lâm sàng và năng lực tự học của người học. Việc cung cấp và sử dụng hiệu quả các nguồn tài liệu đa dạng (từ giáo trình, sách chuyên khảo đến tài liệu hướng dẫn) giúp sinh viên phản ánh đúng mục tiêu học tập và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề [1].

Cùng với chuyển đổi số trong giáo dục đại học, mô hình giảng dạy y khoa đang dịch chuyển mạnh từ bài giảng truyền thống sang học tập kết hợp (blended learning), e-learning và học tập đảo ngược. Hệ thống quản lý học tập (LMS) dần trở thành hạ tầng số thiết yếu để chia sẻ học liệu và quản lý tiến độ, dù người học vẫn gặp rào cản về hạ tầng và bài giảng thiếu tương tác [2]. Bên cạnh giáo trình in và LMS, internet mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn tài liệu đa ngôn ngữ, khiến bức tranh học liệu ngày càng đa dạng.

Gần đây, công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh (generative AI) xuất hiện như một nguồn học liệu mới, cho phép cá nhân hóa việc học, tóm tắt khối lượng kiến thức lớn và hỗ trợ giải quyết các câu hỏi lâm sàng [3-4]. Tuy vậy, việc sử dụng AI cũng đặt ra lo ngại về tính chính xác, hiện tượng "ảo giác" thông tin và rủi ro đạo đức; một tổng quan hệ thống ghi nhận rằng phần lớn các nghiên cứu đều nêu quan ngại về độ tin cậy và nguy cơ lan truyền thông tin sai lệch khi sinh viên y khoa sử dụng AI [5-6]. Do đó, AI được nhìn nhận là công cụ hỗ trợ song hành cùng giáo trình và LMS, thay vì thay thế các nguồn học liệu truyền thống.

Tại Việt Nam, các bằng chứng hiện có còn rời rạc. Một nghiên cứu trên sinh viên điều dưỡng cho thấy 50,3% có nhận thức cao về AI nhưng tới 79,2% giữ thái độ trung lập, phản ánh khoảng cách giữa nhận thức và hành vi ứng dụng trong thực tế [7]. Đồng thời, hành vi sử dụng internet thiếu kiểm soát đã được ghi nhận ở mức đáng chú ý: tỷ lệ nghiện internet ở sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội là 20,8% và có liên quan nghịch với kết quả học tập [8]. Các nghiên cứu trong nước thời gian qua chủ yếu khai thác từng khía cạnh đơn lẻ (nghiện internet, năng lực sử dụng LMS hoặc thái độ chung đối với AI) mà chưa mô tả đồng thời cách người học phân bổ và kết hợp các loại học liệu [2], [7-8].

Như vậy, các bằng chứng hiện có mới chỉ phản ánh từng khía cạnh riêng lẻ của việc sử dụng học liệu, trong khi chưa có nghiên cứu nào đánh giá toàn diện sự song hành giữa sách giáo trình, LMS, internet và AI trên cả sinh viên đại học và học viên sau đại học tại Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025, cũng như mối liên quan của các hành vi này với kết quả học tập. Xuất phát từ khoảng trống đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm: (1) Mô tả thực trạng sử dụng tài liệu học tập của sinh viên và học viên Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025; và (2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của nhóm đối tượng này.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, báo cáo theo khuyến nghị STROBE dành cho nghiên cứu cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y Hà Nội. Thời

*Tác giả liên hệ
Email: lexuanhung@hmu.edu.vn **Điện thoại:** (+84) 911196443 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6732

gian nghiên cứu từ tháng 3/2025 đến tháng 3/2026; số liệu được thu thập từ tháng 6-9 năm 2025.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đại học chính quy và học viên sau đại học đang theo học tại Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025.

- *Tiêu chuẩn lựa chọn:* Đang theo học chính quy tại trường.

- *Tiêu chuẩn loại trừ:* Đối tượng đang bảo lưu kết quả học tập và các phiếu trả lời không đầy đủ.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện trong thời gian thu thập số liệu; cỡ mẫu không được ước tính theo công thức định trước mà phụ thuộc vào số đối tượng có thể tiếp cận trong khung thời gian khảo sát. Do nghiên cứu mang tính mô tả - thăm dò và được triển khai trong một khung thời gian giới hạn, chúng tôi không đặt ra cỡ mẫu tối thiểu theo công thức mà thu nhận toàn bộ đối tượng đủ tiêu chuẩn tiếp cận trong giai đoạn khảo sát. Tổng cộng có 500 đối tượng đủ tiêu chuẩn được đưa vào phân tích; các phiếu trả lời không đầy đủ được loại trừ theo tiêu chuẩn nêu trên trước khi xử lý số liệu.

2.5. Biến số nghiên cứu

- Biến phụ thuộc là kết quả học tập, được phân nhóm nhị phân thành khá-giỏi và trung bình-yếu.

- Các biến độc lập chính gồm mức độ sử dụng công cụ AI (ChatGPT, Gemini...) và mức độ sử dụng sách, giáo trình truyền thống; mỗi biến được phân thành 3 mức (thường xuyên/nhiều; thỉnh thoảng; ít/không sử dụng).

- Các biến nền gồm tuổi, giới tính, dân tộc, chương trình đào tạo (đại học/sau đại học), nơi ở và học phí mỗi kỳ.

2.6. Công cụ và quy trình thu thập số liệu

Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền do nhóm nghiên cứu xây dựng, gồm phần thông tin chung và phần khảo sát hành vi sử dụng tài liệu học tập, được rà soát nội dung trước khi triển khai.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch và phân tích bằng phần mềm thống kê. Biến định lượng có phân phối lệch (kiểm định Shapiro-Wilk, $p < 0,001$) được trình bày bằng trung vị và khoảng tứ phân vị (IQR); biến định tính được trình bày bằng tần số và tỷ lệ phần trăm. So sánh đơn biến sử dụng kiểm định Mann-Whitney U cho biến định lượng và kiểm định Chi bình phương (χ^2) cho biến định tính. Số liệu thiếu được xử lý bằng phương pháp nội suy đa biến theo phương trình móc xích (MICE) [9-10]. Mối liên quan giữa các yếu tố và kết quả học tập được phân tích bằng hồi quy logistic đơn biến (cOR) và hồi quy logistic đa biến (aOR), kèm theo khoảng tin cậy 95% (95% CI). Phân tích phân nhóm theo chương trình đào tạo được thực hiện, trong đó biến mức độ sử dụng AI được gộp thành 2 nhóm nhằm tối ưu cỡ mẫu trong từng phân nhóm. Riêng biến học phí mỗi kỳ được phân tích theo đơn vị triệu đồng; do đơn vị nhỏ nên tỷ số chênh tương ứng tiệm cận 1,00 và cần được diễn giải theo mức tăng trên mỗi triệu đồng. Mức ý nghĩa thống kê được xác định là $p < 0,05$.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng được thông tin về mục đích nghiên cứu và tham gia trên cơ sở tự nguyện; thông tin cá nhân được mã hóa và bảo mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt trước khi triển khai.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 500)

Đặc điểm		n	%
Tuổi (năm), Median (IQR)		20,0 (18,0-28,0)	
Chương trình đào tạo	Sinh viên đại học	345	69,0
	Học viên sau đại học	155	31,0
Giới tính	Nữ	291	58,2
	Nam	209	41,8
Dân tộc	Kinh	453	90,6
	Khác	47	9,4
Nơi ở hiện tại	Thuê nhà	224	44,8
	Ở với gia đình	174	34,8
	Ký túc xá	87	17,4
	Khác	15	3,0
Mức độ sử dụng công cụ AI	Thường xuyên/nhiều	367	73,4
	Thỉnh thoảng	106	21,2
	Ít/không sử dụng	27	5,4
Mức độ sử dụng sách, giáo trình	Thường xuyên/nhiều	383	76,6
	Thỉnh thoảng	89	17,8
	Ít/không sử dụng	28	5,6

Nghiên cứu được thực hiện trên 500 đối tượng, gồm 345 sinh viên đại học (69%) và 155 học viên sau đại học (31%). Tuổi có trung vị 20,0 (IQR: 18,0-28,0). Nữ chiếm 58,2% và dân tộc Kinh chiếm 90,6%. Tỷ lệ sử dụng công cụ AI ở mức thường xuyên/nhiều là 73,4% và tỷ lệ sử dụng sách, giáo trình truyền thống ở mức thường xuyên/nhiều là 76,6%.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập (phân tích đơn biến)

Bảng 2. So sánh đặc điểm đối tượng theo kết quả học tập (GPA nhị phân)

Đặc điểm		Khá-giỏi	Trung bình-yếu	p	Kiểm định
Tuổi, Median (IQR)		20,0 (18,0-28,0)	19,0 (18,0-28,0)	0,6745	Mann-Whitney U
Học phí/kỳ (triệu đồng), Median (IQR)		30,0 (23,6-36,0)	24,0 (15,0-31,1)	0,0048	Mann-Whitney U
Chương trình đào tạo	Sinh viên đại học (n = 345)	292 (84,6%)	53 (15,4%)	0,0278	χ^2
	Học viên sau đại học (n = 155)	143 (92,3%)	12 (7,7%)		
Giới tính	Nam (n = 209)	183 (87,6%)	26 (12,4%)	0,8567	χ^2
	Nữ (n = 291)	252 (86,6%)	39 (13,4%)		
Mức độ sử dụng AI	Thường xuyên/ nhiều (n = 367)	325 (88,6%)	42 (11,4%)	0,2234	χ^2
	Thỉnh thoảng (n = 106)	88 (83,0%)	18 (17,0%)		
	Ít/không sử dụng (n = 27)	22 (81,5%)	5 (18,5%)		

Đặc điểm		Khá-giỏi	Trung bình-yếu	p	Kiểm định
Sử dụng sách, giáo trình	Thường xuyên/ nhiều (n = 383)	344 (89,8%)	39 (10,2%)	0,0024	χ^2
	Thỉnh thoảng (n = 89)	68 (76,4%)	21 (23,6%)		
	Ít/không sử dụng (n = 28)	23 (82,1%)	5 (17,9%)		

Trong tổng số 500 đối tượng, có 435 đối tượng đạt kết quả học tập khá-giỏi và 65 đối tượng đạt kết quả học tập trung bình-yếu. Phân tích đơn biến cho thấy học phí mỗi kỳ và mức độ sử dụng sách, giáo trình có liên quan đến kết quả học tập (p lần lượt là 0,0048 và 0,0024); chương trình đào tạo cũng khác biệt giữa hai nhóm (p = 0,0278). Mức độ sử dụng AI chưa cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm về kết quả học tập (p = 0,2234).

3.3. Mối liên quan giữa mức độ sử dụng AI và kết quả học tập

Bảng 3. Mối liên quan giữa mức độ sử dụng AI và kết quả học tập (hồi quy logistic đơn biến)

Mức độ sử dụng AI	cOR (95% CI)	p
Ít/không sử dụng	1,00 (tham chiếu)	-
Thỉnh thoảng	1,11 (0,37-3,32)	0,850
Thường xuyên/nhiều	1,76 (0,63-4,89)	0,279

Trong phân tích hồi quy logistic đơn biến, so với nhóm ít/ không sử dụng AI, nhóm sử dụng AI thường xuyên/nhiều có tỷ số chênh thô cOR = 1,76 (95% CI: 0,63-4,89; p = 0,279) và nhóm thỉnh thoảng sử dụng AI có cOR = 1,11 (95% CI: 0,37-3,32; p = 0,850); các khoảng tin cậy đều chứa giá trị 1.

3.4. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập cao (mô hình đa biến)

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập cao (mô hình hồi quy logistic đa biến)

Biến số độc lập		aOR (95% CI)	p
Mức độ sử dụng AI	Ít/không sử dụng	1,00 (tham chiếu)	-
	Thỉnh thoảng	1,08 (0,34-3,43)	0,902
	Thường xuyên/nhiều	1,54 (0,52-4,51)	0,435
Sử dụng sách, giáo trình	Ít/không sử dụng	1,00 (tham chiếu)	-
	Thỉnh thoảng	0,78 (0,25-2,45)	0,669
	Thường xuyên/nhiều	1,88 (0,64-5,53)	0,250
Học phí/kỳ (triệu đồng)		1,00 (1,00-1,00)	0,012
Giới tính (nữ so với nam)		1,00 (0,58-1,72)	0,989
Tuổi (năm)		1,02 (0,97-1,06)	0,498

Sau khi điều chỉnh đồng thời các yếu tố nền và thói quen học tập, sử dụng AI thường xuyên/nhiều có aOR = 1,54 (95% CI: 0,52-4,51; p = 0,435) và sử dụng sách, giáo trình thường xuyên/nhiều có aOR = 1,88 (95% CI: 0,64-5,53; p = 0,250); các khoảng tin cậy đều chứa giá trị 1. Học phí mỗi kỳ có liên quan và có ý nghĩa thống kê (p = 0,012).

3.5. Phân tích phân nhóm theo chương trình đào tạo

Bảng 5. Phân tích phân nhóm theo chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo	Mức độ dùng AI	OR (95% CI)	p
Sinh viên đại học (n = 345)	Ít/không/thỉnh thoảng	1,00 (tham chiếu)	-
	Thường xuyên/nhiều	1,42 (0,75-2,67)	0,282
Học viên sau đại học (n = 155)	Ít/không/thỉnh thoảng	1,00 (tham chiếu)	-
	Thường xuyên/nhiều	2,86 (0,87-9,43)	0,083

Khi phân tích riêng theo chương trình đào tạo (mức độ sử dụng AI được gộp thành hai nhóm), ở nhóm học viên sau đại học, sử dụng AI thường xuyên/nhiều có OR = 2,86 (95% CI: 0,87-9,43; p = 0,083); khoảng tin cậy chứa giá trị 1. Ở nhóm sinh viên đại học có OR = 1,42 (95% CI: 0,75-2,67; p = 0,282).

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu mô tả bức tranh sử dụng tài liệu học tập của 500 sinh viên đại học và học viên sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025. Phát hiện nổi bật là sự song hành ở mức cao giữa công cụ AI (73,4% sử dụng thường xuyên/nhiều) và sách, giáo trình truyền thống (76,6%). Trên toàn mẫu, chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức độ sử dụng AI và kết quả học tập; phân tích phân nhóm ghi nhận xu hướng tiệm cận ý nghĩa ở nhóm học viên sau đại học.

Tỷ lệ sử dụng AI thường xuyên ở mức cao (73,4%) phản ánh xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ trong giáo dục y khoa. So với một nghiên cứu trước trên sinh viên điều dưỡng tại Việt Nam, nơi phần lớn (79,2%) còn giữ thái độ trung lập, e dè với AI [7], đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi thể hiện hành vi ứng dụng một cách chủ động hơn. Sự phổ biến này có thể liên quan đến vai trò "gia sư ảo" của AI, giúp cá nhân hóa việc học và tiết kiệm thời gian xử lý các câu hỏi lâm sàng khó [5], tương đồng với nhận định của Seneviratne T và cộng sự [4], đồng thời đặt ra yêu cầu về hướng dẫn tích hợp công nghệ an toàn, có đạo đức [6].

Bất chấp sự bùng nổ của công cụ số, tỷ lệ sử dụng sách và giáo trình truyền thống vẫn ở mức rất cao (76,6%), qua đó tái khẳng định vai trò nền tảng của tài liệu chính thống trong giáo dục y khoa [1]. Trong khi AI mang lại tốc độ và tính tương tác, các mô hình ngôn ngữ lớn hiện vẫn đối mặt với rủi ro "ảo giác", tức là tạo ra thông tin sai lệch hoặc thiếu trích dẫn chính xác [5-6]. Do ngành y đòi hỏi độ chính xác cao, người học có xu hướng duy trì giáo trình như một nguồn tham chiếu đáng tin cậy và đối chiếu các nội dung tìm kiếm bằng AI với tài liệu chuẩn [4].

Một phát hiện đáng chú ý là việc sử dụng AI thường xuyên không cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kết quả học tập, cả trong mô hình đơn biến (cOR = 1,76; 95% CI: 0,63-4,89) lẫn trong mô hình đa biến (aOR = 1,54; 95% CI: 0,52-4,51; p = 0,435). Do khoảng tin cậy chứa giá trị 1, kết quả chỉ phản ánh một xu hướng và chưa đạt ý nghĩa thống kê. Nhận định này nhất quán với một thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng gần đây, trong đó điểm thi tổng thể giữa nhóm dùng AI và nhóm dùng tài liệu truyền thống không khác biệt có ý nghĩa thống kê [3]. AI có thể hỗ trợ giải quyết các câu hỏi khó, nhưng dường như đóng vai trò bổ trợ cục bộ hơn là cải thiện năng lực toàn diện [3]; phụ thuộc quá mức còn tiềm ẩn nguy cơ làm giảm tư duy phản biện và khả năng ghi nhớ dài hạn [4], [6].

Việc sử dụng sách, giáo trình thường xuyên có liên quan đến kết quả học tập cao trong phân tích đơn biến (p = 0,0024), song trong mô hình đa biến mối liên quan chỉ còn là xu hướng và chưa đạt ý nghĩa thống kê (aOR = 1,88; 95% CI: 0,64-5,53; p = 0,250). Xu hướng này phù hợp với quan sát rằng người học duy trì thói quen đọc sách và lập kế hoạch học tập có kết quả tốt hơn, đồng thời giảm nguy cơ lạm dụng internet [8]; việc đọc tài liệu chuyên ngành đòi hỏi sự tập trung và khả năng tự tổng hợp cao, qua đó có thể củng cố trí nhớ dài hạn.

Phân tích phân nhóm ghi nhận xu hướng hưởng lợi từ AI rõ hơn ở học viên sau đại học (OR = 2,86; 95% CI: 0,87-9,43; p = 0,083) so với sinh viên đại học (OR = 1,42; 95% CI: 0,75-2,67; p = 0,282). Cả hai khoảng tin cậy đều chứa giá trị 1, do đó đây chỉ là xu hướng tiệm cận ý nghĩa thống kê chứ chưa phải mối liên quan đã được khẳng định. Do cỡ mẫu trong từng phân nhóm còn hạn chế (đặc biệt ở nhóm học viên sau đại học, n = 155) và năng lực thống kê còn hạn chế, kết quả phân tích phân nhóm chỉ mang tính thăm dò và cần được xác nhận trong các nghiên cứu có công suất lớn hơn. Nếu được kiểm chứng, sự khác biệt này có thể liên quan đến nền tảng kiến thức và năng lực thẩm định thông tin của học viên sau đại học, giúp họ sử dụng AI cho các tác vụ tư duy bậc cao như rà soát y văn và hỗ trợ nghiên cứu [4-6].

Điểm mạnh của nghiên cứu:

Nghiên cứu là một trong những khảo sát đầu tiên tại Việt Nam đặt sự song hành giữa sách truyền thống, học liệu số và AI vào cùng một khung phân tích trong bối cảnh năm 2025, đồng thời bao phủ cả sinh viên đại học và học viên sau đại học, cho phép phân tích theo nhóm có ý nghĩa sư phạm.

Hạn chế của nghiên cứu:

Thiết kế cắt ngang chỉ phản ánh mối tương quan, không cho phép kết luận về mối quan hệ nhân quả. Các biến số về hành vi và kết quả học tập dựa trên tự báo cáo nên không tránh khỏi sai lệch khi nhớ lại. Cỡ mẫu phân nhóm còn hạn chế, dẫn đến khoảng tin cậy rộng và năng lực thống kê thấp đối với một số phân tích (đặc biệt ở nhóm học viên sau đại học). Số liệu thiếu đã được xử lý bằng nội suy đa biến nhằm hạn chế sai lệch, song bản thân quá trình nội suy vẫn dựa trên giả định về cơ chế thiếu dữ liệu [9-10]. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại một cơ sở đào tạo duy nhất và không áp dụng chọn mẫu xác suất, nên tính đại diện và khả năng khái quát hóa của kết quả bị hạn chế; ngoài ra, cỡ mẫu không được ước tính theo công thức định trước mà phụ thuộc vào số đối tượng tiếp cận được trong khung thời gian khảo sát.

Ứng dụng:

Kết quả nghiên cứu gợi ý chiến lược học tập kết hợp: sách và giáo trình giữ vai trò nền tảng, AI là công cụ hỗ trợ để mở rộng. Thay vì ngăn cấm AI, nhà trường nên đưa năng lực và đạo đức sử dụng AI vào định hướng đầu khóa và ưu tiên hình thức đánh giá, đo lường tư duy logic hơn ghi nhớ thuần túy [6]; đồng thời tiếp tục nâng cấp tính chính xác và khả năng tương tác của học liệu số trên LMS [2].

5. KẾT LUẬN

Tài liệu truyền thống và công cụ AI được sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội sử dụng song hành ở mức cao trong năm 2025. Trên toàn bộ mẫu, chưa có đủ bằng chứng để kết luận rằng mức độ sử dụng AI có liên quan độc lập đến kết quả học tập. Xu hướng hưởng lợi từ AI ở học viên sau đại học chỉ mang tính thăm dò do cỡ mẫu phân nhóm hạn chế và năng lực thống kê thấp; đồng thời, vai trò của thói quen sử dụng sách, giáo trình và các phát hiện này cần được kiểm chứng bằng các nghiên cứu có cỡ mẫu lớn hơn và thiết kế theo dõi theo thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Văn Minh, Lê Thị Gái, Nguyễn Thị Bé Hai, Nguyễn Văn Thống. Giảng dạy theo phương pháp học tập dựa trên tình huống (case based learning - CBL) trong đào tạo sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 2023, 69: 251-264. doi: 10.58490/ctump.2023i69.2220

[2] Nguyễn Thị Thanh Hiền. Thực trạng năng lực sử dụng học liệu trên hệ thống quản lý học tập (LMS) của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương, 2026, 12: 72-80. doi: 10.59775/1859-3968.397

[3] Ramsamooj A, Ibrahim S.M et al. Artificial intelligence versus traditional learning in a medical school setting. Cureus, 2025, 17 (6): e85262. doi: 10.7759/cureus.85262

[4] Seneviratne T, Kodikara K et al. Perception of medical undergraduates on artificial intelligence in medical education: qualitative exploration. JMIR Med Educ, 2025, 11: e73798. doi: 10.2196/73798

[5] Sallam M. ChatGPT utility in healthcare education, research, and practice: systematic review on the promising perspectives and valid concerns. Healthcare (Basel), 2023, 11 (6): 887. doi: 10.3390/healthcare11060887.

[6] Komasawa N, Yokohira M. Generative artificial intelligence (AI) in medical education: a narrative review of the challenges and possibilities for future professionalism. Cureus, 2025, 17 (6): e86316. doi: 10.7759/cureus.86316.

[7] Đỗ Thị Hoài Thanh, Lưu Thị Thủy, Vũ Văn Đầu. Nhận thức, thái độ về trí tuệ nhân tạo và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, 2025, 8 (4): 49-63. doi: 10.54436/jns.2025.04.1001

[8] Trần Thị Kiều Oanh, Phan Hữu Vinh và cộng sự. Thực trạng nghiện internet và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội năm 2023. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2024, 65 (CĐ 5): 8-15. doi: 10.52163/yhc.v65iCD5.1240

[9] Sterne J.A.C, White I.R et al. Multiple imputation for missing data in epidemiological and clinical research: potential and pitfalls. BMJ, 2009, 338: b2393. doi: 10.1136/bmj.b2393.

[10] Trần Phước Lộc, Tạ Thị Thanh Thúy, Dương Thị Tuyền và cộng sự. Ước lượng tham số mô hình hồi quy logistic với hiệp biến thiếu dữ liệu ngẫu nhiên và ứng dụng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2024, 60 (4): 88-98. doi: 10.22144/ctu-jos.2024.389.